

CTCP Xây dựng Sông Hồng (HNX: ICG)

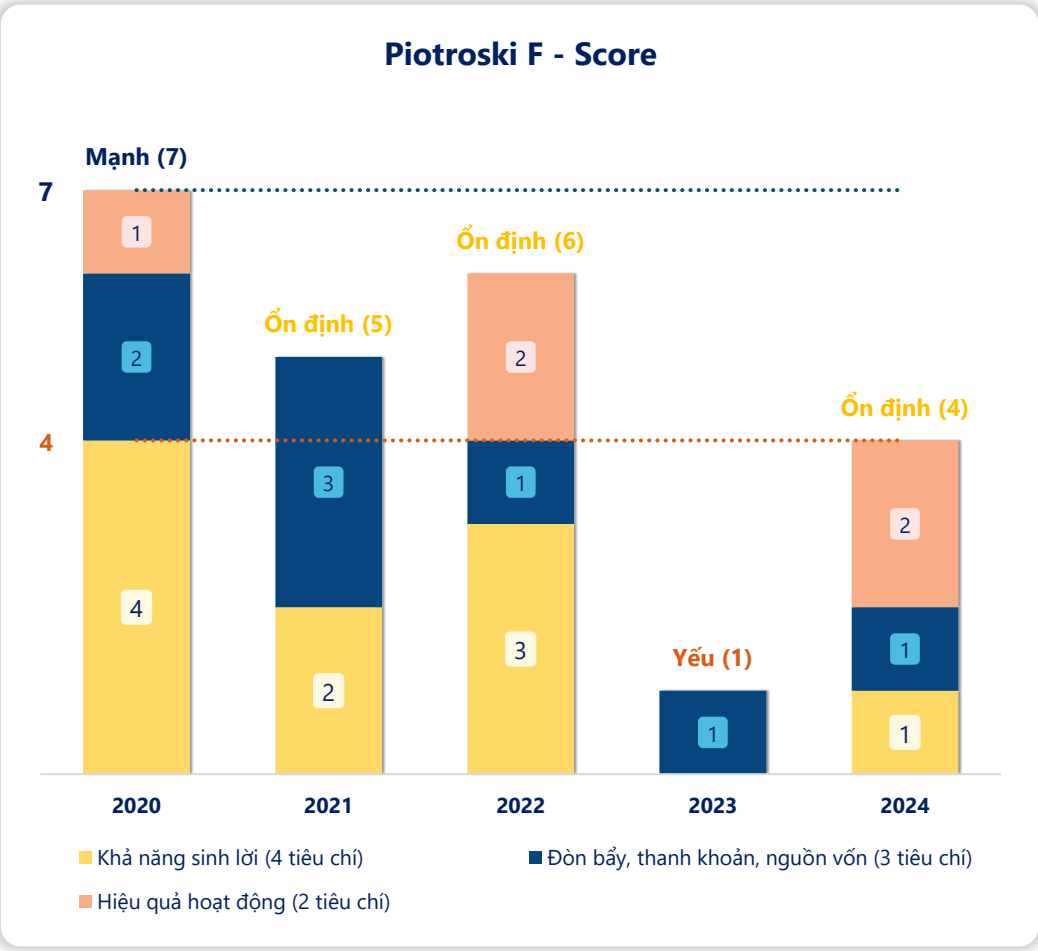
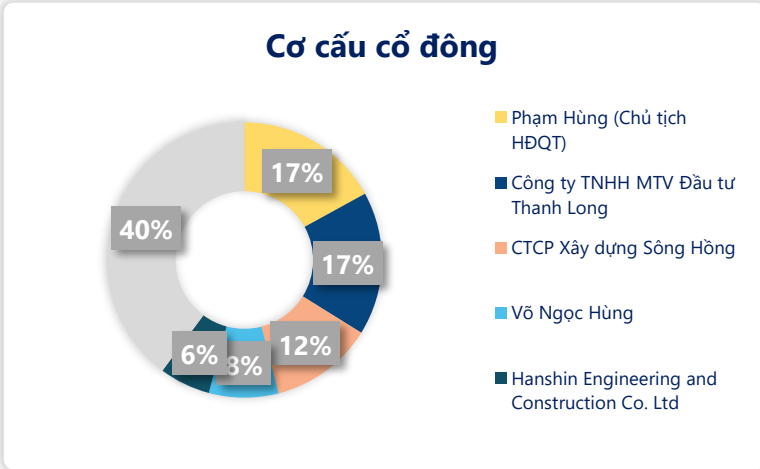
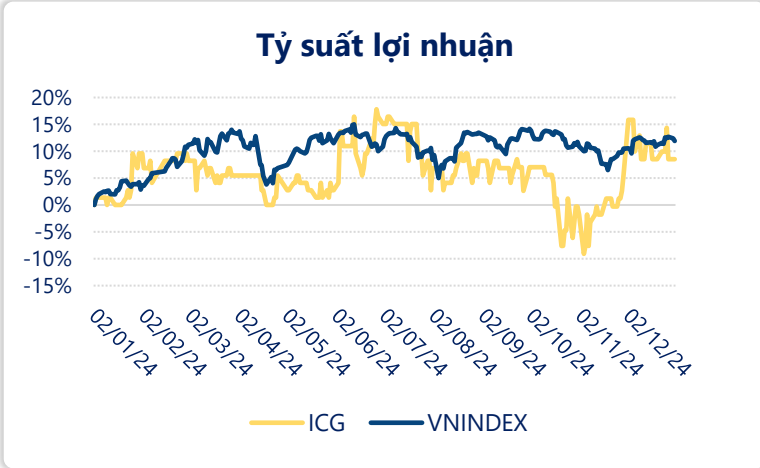
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	1.4%	-5.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
13.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.2
	▲ 1174%

LN sau thuế	2024
-0.72	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.42
	▲ 91.1%

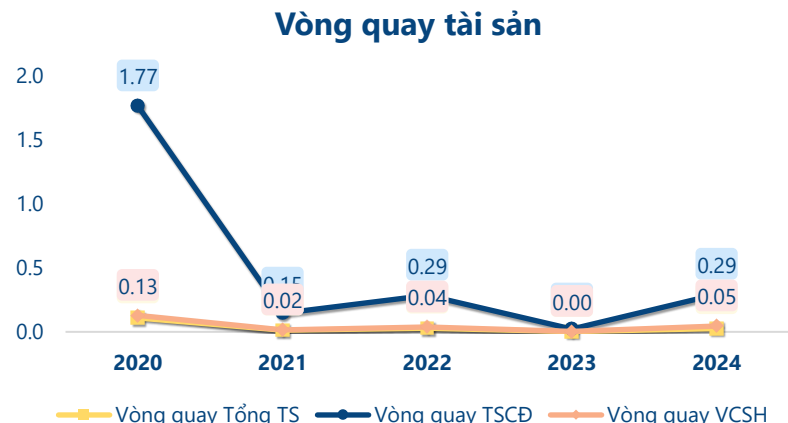
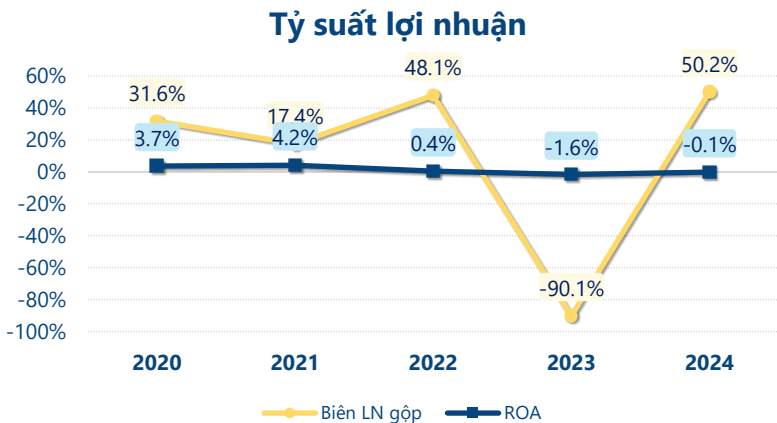
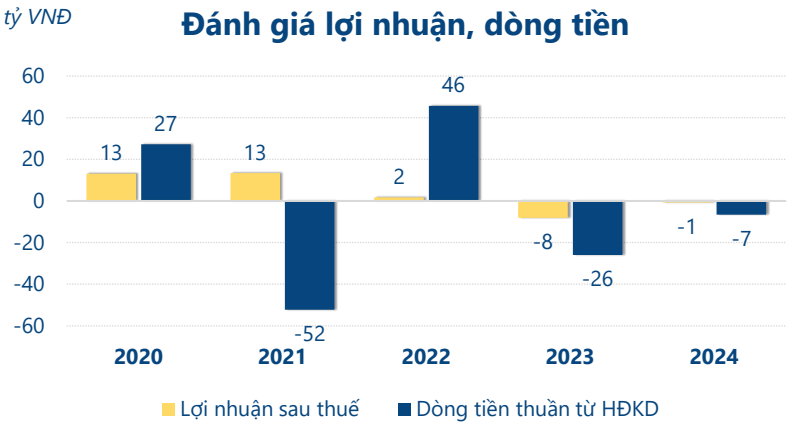


Năm **2024**, F-Score của **ICG** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

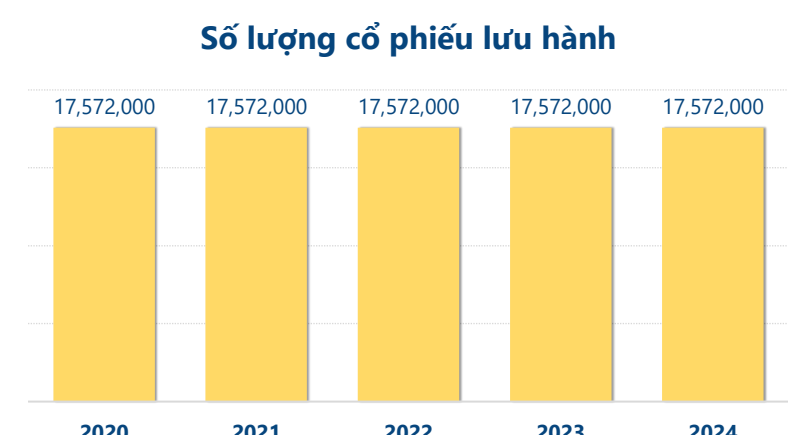
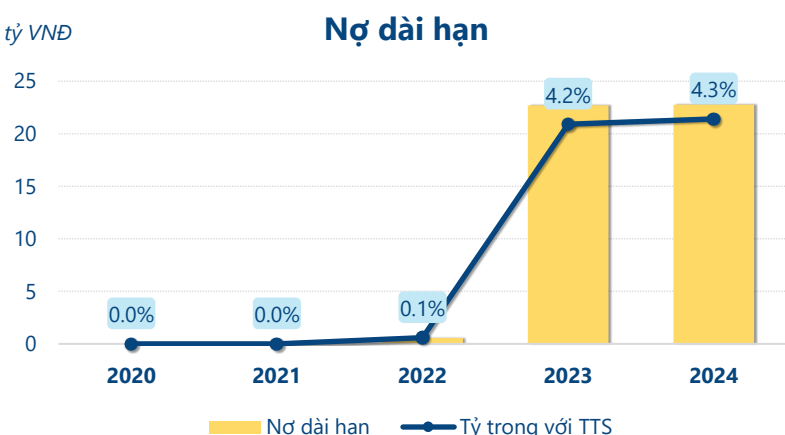
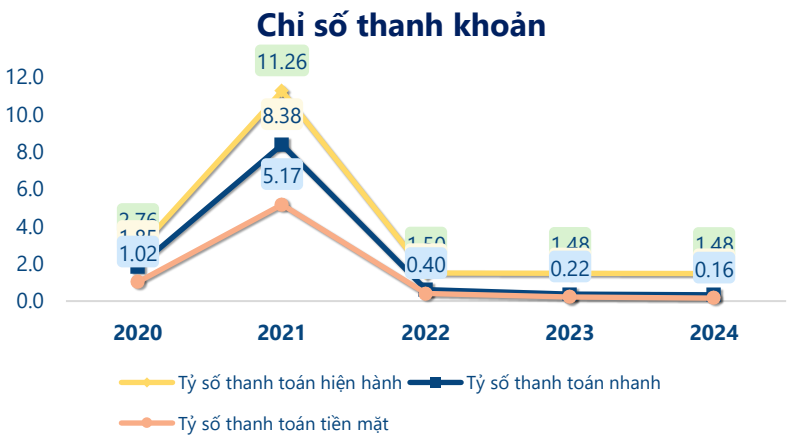
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây dựng Sông Hồng (HNX: ICG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ICG**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	531	543	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	337	341	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	36.5	50.4	-27.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.75	4.8%
Phải thu ngắn hạn	39.5	35.9	10.1%
Hàng tồn kho	260	254	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.47	-98.6%
Tài sản dài hạn	195	202	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.1	46.7	-7.7%
Bất động sản đầu tư	16.1	19.7	-18.3%
Tài sản dở dang	0.28	0.28	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	134	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.00	0.84	19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	252	-0.6%
Nợ ngắn hạn	228	230	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.44	6.34	-93.1%
Nợ dài hạn	22.8	22.7	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.1	22.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	280	290	-3.4%
Vốn chủ sở hữu	280	290	-3.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	37.9	4.30	11.1	1.04	13.2
Giá vốn hàng bán	25.9	3.55	5.78	1.97	6.58
Lợi nhuận gộp	12.0	0.75	5.35	-0.93	6.63
Doanh thu HĐTC	21.8	21.2	3.76	2.79	0.44
Chi phí TC	7.05	0.01	0.91	2.49	1.91
Chi phí lãi vay	0.12	0.01	0.06	2.49	1.91
LN trong công ty LKLD	0	-0.09	0.06	0.06	0.00
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.6	10.5	7.57	7.76	11.4
LN thuần từ HĐKD	15.2	11.3	0.69	-8.34	-6.27
Lợi nhuận khác	0.18	4.36	1.83	0.37	5.70
LN trước thuế	15.4	15.7	2.52	-7.98	-0.57
Lợi nhuận sau thuế	13.1	13.4	1.73	-8.14	-0.72
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	13.4	1.70	-8.15	-0.73

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.2	-52.2	45.8	-26.0	-6.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.8	84.7	-66.6	-0.35	1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.3	-8.75	9.15	5.87	-8.81
Tiền đầu kỳ	8.00	58.8	82.5	70.9	50.4
Lưu chuyển tiền thuần	50.8	23.7	-11.6	-20.5	-13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.8	82.5	70.9	50.4	36.5